

Số: 1092 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ
Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn
các loài Lương cư tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ: Tài chính; Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1485/STC-TCDN ngày 28/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bổ và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bổ và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Vườn Quốc gia Bến En Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện:

Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện: Như Thanh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Xây dựng cơ sở dữ liệu nhằm bảo tồn các loài Lưỡng cư, góp phần duy trì và nâng cao đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Bến En.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được chính xác thành phần loài và phân loại học của các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Xác định được hiện trạng quần thể, vùng phân bố, sinh cảnh sống và bổ sung được đặc điểm sinh học, sinh thái học một số loài Lưỡng cư nguy cấp, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ của các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Xác định được mức độ ảnh hưởng của sinh cảnh mặt nước, nguồn nước hồ sông Mục đến sự phát triển của các quần thể Lưỡng cư và xây dựng được chương trình giám sát biến động quần thể một số Lưỡng cư quan trọng, quý hiếm gắn với thực hiện hiệu quả các biện pháp, giải pháp bảo tồn và phục hồi quần thể các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bố, sinh cảnh sống của các loài Lưỡng cư hiện có tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Kế thừa, điều tra bổ sung thông tin về một số đặc điểm sinh học và tập tính của một số loài Lưỡng cư quý hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của sinh cảnh mặt nước, nguồn nước hồ sông Mục đến sự tồn tại, phát triển cá thể, các quần thể loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Thực hiện chương trình giám sát biến động quần thể một số loài Lưỡng cư quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu (phần mềm tra cứu, bản đồ, dữ liệu thông tin loài, quần thể, môi trường sống, sinh cảnh sống, sự phân bố...) phục vụ quản lý, bảo tồn các loài Lưỡng cư.

- Tuyên truyền, nâng cao được nhận thức bảo tồn nguồn tài nguyên động vật hoang dã; nhất là đối với các loài Lưỡng cư cho cán bộ, người dân địa phương.

- Xây dựng, thực thi hiệu quả kế hoạch bảo tồn với các biện pháp bảo tồn một số loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En đảm bảo khả thi, phù hợp.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Các báo cáo chuyên đề, gồm:

- Chuyên đề 1: Hiện trạng, phân bố của các Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Chuyên đề 2: Một số đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính và biến động

quản thể một số loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Chuyên đề 3: Ảnh hưởng của sinh cảnh mặt nước, nguồn nước hồ sông Mực đến quần thể các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

c) Các sản phẩm khác của nhiệm vụ:

- Danh mục các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.
- Bản đồ phân bố các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.
- Videoclip phóng sự khoa học chuyên đề được phát trên sóng truyền hình; hình ảnh, bài viết giới thiệu về các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.
- 1.500 tờ rơi giới thiệu về các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.
- 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực bảo tồn đa dạng sinh học cho 54 cán bộ chính quyền địa phương (cấp thôn, xã);
- 34 hội nghị tuyên truyền tại 34 thôn vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En về nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và các loài Lưỡng cư nói riêng.
- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành, tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế.
- 120 mẫu vật và bộ ảnh mẫu tiêu bản (120 ảnh) các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En.
- Kế hoạch bảo tồn các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 3.105,9 triệu đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm linh năm triệu, chín trăm nghìn đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2023: 1.438,8 triệu đồng.
- Năm 2024: 854,2 triệu đồng.
- Năm 2025: 812,9 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên hằng năm gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng

kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En thực hiện các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC19.04.23)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu:

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
	Làm tròn								3.105.900.000	1.438.800.000	854.200.000	812.900.000
	Tổng (A+B)								3.105.949.550	1.438.860.564	854.226.170	812.862.621
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP								2.871.319.391	1.342.997.680	813.548.733	714.772.977
1	Xây dựng đề xuất (Áp dụng Mục 9a Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)								9.182.870	9.182.870		
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0		3,33	225.532	3.382.977	3.382.977		
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí	CT	1	8,80	8,8		5,42	367.082	3.230.320	3.230.320		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5		5,42	367.082	1.284.786	1.284.786		
-	Thuyết minh dự án	CT	1	3,50	3,5		5,42	367.082	1.284.786	1.284.786		
2	Xây dựng phiếu biểu điều tra (Áp dụng Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)								3.750.000	3.750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra Lưỡng cư qua phỏng vấn thợ săn và người dân.	Phiếu	1					750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra Lưỡng cư theo tuyến.	Phiếu	1					750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra Lưỡng cư theo điểm.	Phiếu	1					750.000	750.000	750.000		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tập tính hoạt động của một số loài Lưỡng cư	Phiếu	1					750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh sản, thức ăn của các loài Lưỡng cư	Phiếu	1					750.000	750.000	750.000		
3	Tập huấn kỹ thuật điều tra, giám sát: 02 lớp (mỗi lớp 30 người x 2 ngày)	Lớp	2						51.000.000	51.000.000		
*	Chi phí 01 lớp tập huấn (30 người x2 ngày).								25.500.000	25.500.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	30					50.000	1.500.000	1.500.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày), biên soạn tài liệu (Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	ngày	6					2.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2					3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày; áp dụng Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	ngày	6					100.000	600.000	600.000		
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 3 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	phòng	3					500.000	1.500.000	1.500.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người; theo chi phí thực tế)	ngày	2					250.000	500.000	500.000		
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ... theo chi phí thực tế.	Lớp	1					1.000.000	1.000.000	1.000.000		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Chè nước phục vụ hội nghị (30 người x 2 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	người	60					40.000	2.400.000	2.400.000		
4	Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ nhiệm vụ (đơn giá theo khảo sát thực tế)								103.000.000	103.000.000		
4.1	Máy móc, trang thiết bị											
-	Máy bẫy ảnh	Cái	5					8.000.000	40.000.000	40.000.000		
-	Máy đo chỉ số môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, PH) kỹ thuật số cầm tay	Cái	5					3.500.000	17.500.000	17.500.000		
4.2	Dụng cụ, bảo hộ, vật liệu											
-	Các loại dụng cụ (đèn soi đêm, dao, dụng cụ đựng mẫu, bình toong	Bộ	8					1.000.000	8.000.000	8.000.000		
-	Túi ngủ, tăng võng, giày tất, mũ, bạt...	Bộ	8					1.500.000	12.000.000	12.000.000		
-	Dụng cụ xử lý mẫu tiêu bản (Thùng, xô, chậu,..)	Trọn gói							5.000.000	5.000.000		
-	Bình đựng mẫu động vật sau xử lý (bình thủy tinh)	Trọn gói							3.000.000	3.000.000		
-	Vật liệu, dụng cụ làm bẫy phễu	Trọn gói							6.000.000	6.000.000		
4.3	Hóa chất xử lý mẫu											
-	Cồn	Lít	50					80.000	4.000.000	4.000.000		
-	Foocmon	Lít	50					150.000	7.500.000	7.500.000		
5	Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và điều kiện sinh cảnh sống của các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En								802.595.172	802.595.172		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
5.1	Thu thập thông tin về các loài Lưỡng cư								14.984.009	14.984.009		
	Phỏng vấn thu thập thông tin từ người dân, người đi rừng (10 xã (trong đó có 3 xã thuộc vùng khó khăn k=1,2) x 10 người/xã x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06 theo Mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	70	0,50	35,00	1,0	3,06	207.245	7.253.591	7.253.591		
-		Người	30	0,50	15,00	1,2	3,06	207.245	3.730.418	3.730.418		
-	Chi cho người cung cấp thông tin (100 người x 40.000đ/người; áp dụng theo Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính)	Người	100					40.000	4.000.000	4.000.000		
5.2	Điều tra theo tuyến (60 tuyến; dài tuyến bình quân 4 km/tuyến; điều tra theo 2 mùa (Xuân + Thu), trong đó có 36 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2)								787.611.163	787.611.163		
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (300km x 2 mùa; Mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Km	600	0,20	120			3,99	270.232	32.427.818	32.427.818	
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (60 tuyến x 3 công/tuyến x 2 mùa; theo chi phí thực tế)	Công	360		360			200.000	72.000.000	72.000.000		
-	Mở tuyến điều tra (60 tuyến x 4km/tuyến; áp dụng mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	96	3,30	316,8	1,0	2,06	139.518	44.199.360	44.199.360		
		Km	144	3,30	475,2	1,2	2,06	139.518	79.558.848	79.558.848		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Điều tra động vật trên tuyến (60 tuyến x 4km/tuyến x 2 mùa; mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Km	192	2,87	551,04	1,0	5,08	344.055	189.587.817	189.587.817		
		Km	288	2,87	826,56	1,2	5,08	344.055	341.258.070	341.258.070		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phi thực tế)	Trọn gói	1					5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Báo cáo chuyên đề: Hiện trạng, phân bố của các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En											
+	Tính toán phân tích số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22		4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		
+	Xây dựng báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40		4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15		3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
6	Nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh thái và tập tính của một số loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (30 điểm quan sát, trong đó có 20 điểm thuộc vùng khó khăn k = 1,2)								508.584.268	508.584.268		
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra (30 điểm x 2 công/điểm x 2 mùa; chi phi thực tế)	Công	120		120			200.000	24.000.000		24.000.000	

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Điều tra, nghiên cứu, theo dõi đặc điểm sinh sản, thức ăn, tập tính,... của Lưỡng cư trên các điểm quan sát (30 điểm quan sát x 2 lần/năm; mục 9b và mục B31.5, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Điểm	20	10,00	200	1,0	4,98	337.282	67.456.364		67.456.364	
		Điểm	40	10,00	400	1,2	4,98	337.282	161.895.273		161.895.273	
-	Đặt bẫy, thu thập mẫu, chụp ảnh, đo đếm các chỉ tiêu của mẫu Lưỡng cư (120 mẫu; mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	48	5,00	240	1,0	4,98	337.282	80.947.636		80.947.636	
		Mẫu	72	5,00	360	1,2	4,98	337.282	145.705.745		145.705.745	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1					5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Tính toán phân tích số liệu (mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22		4,65	314.932	6.928.500		6.928.500	
-	Báo cáo chuyên đề: Một số đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính và biến động quần thể một số loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40		4,65	314.932	12.597.273		12.597.273	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15		3,99	270.232	4.053.477		4.053.477	
7	Nghiên cứu ảnh hưởng của sinh cảnh mặt nước hồ sông Mục đến quần thể các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (20 điểm quan sát, trong đó có 12 điểm thuộc vùng khó khăn k = 1,2)								184.043.523	184.043.523		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra (20 điểm x 2 công/điểm x 3 thời điểm; theo chi phí thực tế)	Công	120		120			200.000	24.000.000	24.000.000		
-	Làm bẫy phễu (20 cái x 2 công/bẫy)	Bẫy	20	2	40			300.000	12.000.000	12.000.000		
-	Công kiểm tra bẫy, định loại, thu thập số liệu Lương cư (20 bẫy x 3 thời điểm x 5 ngày/thời điểm x 0,5 công/bẫy/ngày)	Công	150		150	1,0	4,98	337.282	50.592.273	50.592.273		
+	Chi phí thu thập mẫu	Mẫu	6					250.000	1.500.000	1.500.000		
+	Chi phí phân tích mẫu (35 chi tiêu)	Mẫu	6					11.562.000	69.372.000	69.372.000		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trộn gói	1					3.000.000	3.000.000	3.000.000		
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22		4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		
-	Báo cáo chuyên đề: Ảnh hưởng của sinh cảnh mặt nước, nguồn nước hồ sông Mực đến quần thể các loài Lương cư tại Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40		4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15		3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
8	Giám sát biến động quần thể của các loài Lương cư theo thời gian.								508.752.894		254.376.447	254.376.447

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			
										2023	2024	2025	
	Điều tra, giám sát thực địa các loài Lương cư (20 tuyến x 4 km/tuyến; trong đó có 12 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2)												
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến khu vực điều tra, giám sát (300km x 0,2 công/km x 2 mùa/năm (xuân +thu) x 2 năm, hệ số lương 3,99; áp dụng Mục 9b Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTN)	Km	1,20 0	0,20	240			3,99	270.232	64.855.636		32.427.818	32.427.818
-	Hỗ trợ cho người dẫn đường, mang vắc thiết bị dụng cụ điều tra, lương thực... (20 tuyến x 5 công/tuyến x 2 mùa/năm x 2 năm; theo chi phí thực tế)	Công	400						200.000	80.000.000		40.000.000	40.000.000
-	Điều tra, giám sát trên tuyến (20 tuyến (trong đó 12 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2) x 4 km/tuyến x 2 mùa/năm x 2 năm; hệ số lương 5,08; áp dụng mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Km	128	2,87	367	1,0	5,08	344.055	126.391.878		63.195.939	63.195.939	
-		Km	192	2,87	551	1,2	5,08	344.055	227.505.380		113.752.690	113.752.690	
-	Văn phòng phẩm (Chi phí thực tế)	Năm	2					5.000.000	10.000.000		5.000.000	5.000.000	
9	Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển các loài Lương cư tại Vườn Quốc gia Bến En								300.014.134	189.426.115	50.588.018	60.000.000	
-	Xây dựng Videoclip giới thiệu về các loài Lương cư và tình hình bảo tồn ở Vườn Quốc gia Bến En phát trên sóng truyền hình.	VCD	1					60.000.000	60.000.000			60.000.000	

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh các loài, in ấn 1.500 trang thông tin phục vụ tuyên truyền (Poster, tờ rơi)	Trang	1,5					30.000	45.000.000	45.000.000		
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố các loài Lưỡng cư ở Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9b, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	14,305	0,02	286,1		3,26	220.791	63.168.279	63.168.279		
-	In ấn bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/25.000) đưa vào quản lý (Chi thực tế)	Cái	30					150.000	4.500.000	4.500.000		
-	Sưu tập, thu mua mẫu Lưỡng cư (Mục B47.2, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	T.bản	120	1,50	180		4,98	337.282	60.710.727	30.355.364	30.355.364	
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản động vật (Mục C72.1, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	120	0,55	66		4,32	292.582	19.310.400	9.655.200	9.655.200	
-	Giám định mẫu tiêu bản (Mục 73.1 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTN)	Mẫu	120	0,50	60		4,32	292.582	17.554.909	8.777.455	8.777.455	
-	<i>Xây dựng bộ ảnh tiêu bản của 40 loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (120 ảnh, 03 ảnh/loài).</i>											-
+	Rửa ảnh, in ảnh màu (20cm x 30cm; chi phí thực tế)	Ảnh	120					30.000	3.600.000	1.800.000	1.800.000	
-	Lập danh mục lớp Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	DL	60	1,00	60		6	436.164	26.169.818	26.169.818		

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
10	Nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và nhận thức cho cộng đồng.								376.817.280			376.817.280
10.1	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, chính quyền địa phương (34 cán bộ thôn/34 thôn + 20 cán bộ xã (10 xã x 2 người/xã))	Lớp	1						40.540.000			40.540.000
-	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên, trợ giảng (2người x 02ngày; theo chi phí thực tế)	Ngày	4					2.000.000	8.000.000			8.000.000
-	In ấn tài liệu (54 học viên + 2 giảng viên; theo chi phí thực tế)	bộ	56					50.000	2.800.000			2.800.000
-	Người phục vụ (Chi phí thực tế)	công	2					200.000	400.000			400.000
-	Chi phí văn phòng phẩm (Trang trí, Markets...; theo chi phí thực tế)	lớp	1					1.000.000	1.000.000			1.000.000
-	Chi phí phòng ngủ cho giảng viên (2 người x 2 ngày)	Ngày	2					500.000	1.000.000			1.000.000
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	ngày	4					100.000	400.000			400.000
-	Chi phí nước phục vụ hội nghị (Thôn, xã 54 người + 02 Giảng viên; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	người	56					40.000	2.240.000			2.240.000
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên (Chi phí thực tế)	lượt	2					3.000.000	6.000.000			6.000.000
-	Chi phí ăn cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người x 2 ngày; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	người	68					100.000	6.800.000			6.800.000

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Chi phí nghỉ cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người x 2 người/phòng; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Phòng	17					300.000	5.100.000			5.100.000
-	Chi phí xăng xe cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người; 20.000đồng x 50km x 0,2lit; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	người	34					200.000	6.800.000			6.800.000
10.2	<i>Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật hoang dã tại 34 thôn giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En (70 người/thôn x 34 thôn = 2.380 người).</i>								336.277.280			336.277.280
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	2380					20.000	47.600.000			47.600.000
-	Trang trí, markets, hội trường (Chi phí thực tế)	H/ngụ	34					1.000.000	34.000.000			34.000.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 34thôn; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính)	buổi	68					300.000	20.400.000			20.400.000
-	Xăng xe đi tổ chức thực hiện (2 xe x 34 thôn x 100.000 đồng/xe; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Xe	68					100.000	6.800.000			6.800.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (Chi phí thực tế)	H/ngụ	34					1.000.000	34.000.000			34.000.000

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	người	2380					50.000	119.000.000			119.000.000
-	Biên soạn, phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết (Chi phí thực tế)								74.477.280			74.477.280
+	<i>Biên soạn tài liệu tuyên truyền</i>								12.597.280			12.597.280
	Xây dựng bản tài liệu tuyên truyền (Áp dụng mục 13c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	40					314.932	12.597.280			12.597.280
+	<i>Phô tô in ấn tài liệu tuyên truyền</i>								61.880.000			61.880.000
	Photo (1bộ x 50 trang A4, 2 tờ bìa cứng đóng cuốn)	Bộ	2.380					25.000	59.500.000			59.500.000
	Phô tô Bản cam kết (2 tờ/ bộ)	Bộ	2.380					1.000	2.380.000			2.380.000
11	Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển các loài Lưỡng cư tại Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9c Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTN)								23.579.250			23.579.250
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22		4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Xây dựng kế hoạch	Kế hoạch	1	40,00	40		4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	Công/CT	1	15	15		3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
B	CHI PHÍ KHÁC								234.630.159	95.862.884	40.677.437	98.089.644
1	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)								25.350.995			25.350.995
-	Tính toán số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22	22		4,65	314.932	6.928.500			6.928.500

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40	40		4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15	15		3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
-	In ấn, bản giao kết quả (Mục 9c, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	8	8		3,27	221.468	1.771.745			1.771.745
2	Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết nhiệm vụ								37.000.000			37.000.000
-	Chủ tịch hội đồng (Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính)	Người/buổi	1					1.800.000	1.800.000			1.800.000
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng (Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính)	Người/buổi	8					1.500.000	12.000.000			12.000.000
-	Thư ký hành chính (Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính)	Người/buổi	1					300.000	300.000			300.000
-	Đại biểu mời tham dự (Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính)	Người/buổi	10					200.000	2.000.000			2.000.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng (Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính)	Bài viết	2					1.000.000	2.000.000			2.000.000
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7					700.000	4.900.000			4.900.000

	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
										2023	2024	2025
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chi theo hóa đơn thực tế)	bộ	20					400.000	8.000.000			8.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20					40.000	800.000			800.000
-	Nhân viên phục vụ (Chi phí thực tế)	Người/buổi	1					200.000	200.000			200.000
-	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	10					500.000	5.000.000			5.000.000
3	Quản lý nhiệm vụ và	%	5						143.565.970	67.149.884	40.677.437	35.738.649
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu	%	1						28.713.194	28.713.194		